

CÔNG TY TNHH MTV NÔNG NGHIỆP AN NGÃI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

Nghệ An, tháng 02 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 24

29/01/2024
CÔ
KI
À T
MI
VIN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp An Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Lam Sơn	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 14 tháng 02 năm 2020

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hùng

Số: 01.190220/BCKT ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp An Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp An Ngãi được lập ngày 14 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

0

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm kết thúc niên độ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định được số lượng và tình trạng của các khoản mục nêu trên tại thời điểm 31/12/2019. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục này hay không.

Tại ngày 31/12/2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng, phải thu ngắn hạn khác, phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn chưa được đối chiếu, xác nhận. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh cho các phần số dư này hay không.

3140
TY TN
TOA
AN A
RUA
NGHỆ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Tại thời điểm 31/12/2019, trên Khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang theo dõi chi phí đầu tư trồng vườn Cam thực tế đã bị hư hỏng, không còn khả năng thu hồi với số tiền là 3.803.000.000 VND. Dẫn đến, trên Bảng cân đối kế toán, khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (MS 242) đang được ghi nhận quá 3.803.000.000 VND. Đồng thời, khoản mục chi phí khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận thiếu là 3.803.000.000 VND.

Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi, dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Các khoản phải thu ngắn hạn" (Mã số 130) được ghi nhận quá 201.769.350 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" được ghi nhận thiếu là 201.769.350 VND.

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa trích đủ chi phí khấu hao Tài sản cố định hữu hình theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp An Ngãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Xuân Linh

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3406-2019-257-1

Đặng Văn Vinh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4094-2017-257-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung

Nghệ An, ngày 14 tháng 02 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.682.553.480	907.825.651
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	237.922.123	135.582.956
111	1. Tiền		237.922.123	135.582.956
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		384.381.594	387.568.431
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	52.180.500	71.343.874
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.974.000	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	325.227.094	316.224.557
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.060.249.763	384.674.264
141	1. Hàng tồn kho		1.060.249.763	384.674.264
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.449.238.234	23.673.085.573
220	II. Tài sản cố định		20.373.181.043	19.615.888.382
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	20.373.181.043	19.615.888.382
222	- Nguyên giá		23.169.618.092	22.286.675.431
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.796.437.049)	(2.670.787.049)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	4.057.197.191	4.057.197.191
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.057.197.191	4.057.197.191
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.860.000	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	18.860.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		26.131.791.714	24.580.911.224

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

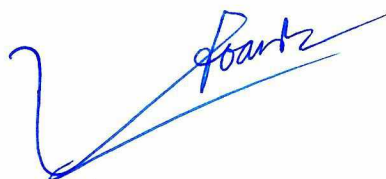
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		7.717.352.152	7.098.993.567
310	I. Nợ ngắn hạn		7.717.352.152	7.098.993.567
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	511.660.497	1.063.231.823
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		558.010.729	140.578.476
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	112.917.522	94.589.249
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	13	358.793.800	204.624.415
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	6.100.266.721	5.520.266.721
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		75.702.883	75.702.883
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.414.439.562	17.481.917.657
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	18.414.439.562	17.481.917.657
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		18.513.589.512	17.954.946.304
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		18.513.589.512	17.954.946.304
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		52.844.518	52.844.518
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(540.487.943)	(565.332.248)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(565.332.248)	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		24.844.305	(565.332.248)
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		388.493.475	39.459.083
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		26.131.791.714	24.580.911.224

Nghệ An, ngày 14 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Oanh



Trần Thị Oanh



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị tính: VND

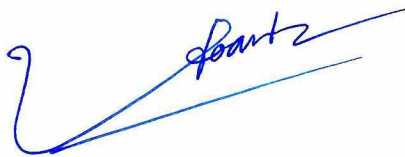
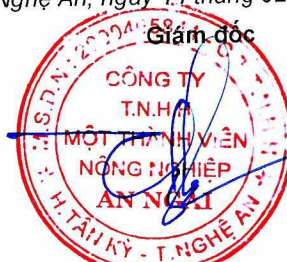
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	5.207.758.184	4.485.321.950
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.207.758.184	4.485.321.950
11	4. Giá vốn hàng bán	16	4.185.058.181	3.762.218.922
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.022.700.003	723.103.028
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	16.132.600	22.582.800
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Tron		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	1.087.666.707	1.329.896.997
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(48.834.104)	(584.211.169)
31	11. Thu nhập khác	19	88.694.909	607.506.743
32	12. Chi phí khác	20	15.016.500	588.627.822
40	13. Lợi nhuận khác		73.678.409	18.878.921
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.844.305	(565.332.248)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.844.305	(565.332.248)

Nghệ An, ngày 14 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Oanh

Trần Thị Oanh

Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2019	Năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	5.912.632.250	4.587.139.376
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(6.215.195.055)	(4.607.760.605)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(763.194.042)	(601.840.000)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(7.098.046)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.054.675.500	2.400.124.760
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.152.133.086)	(1.690.278.271)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(163.214.433)	80.287.214
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(330.579.000)	(208.665.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	16.132.600	22.582.800
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(314.446.400)	(186.082.200)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	680.000.000	150.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(100.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	580.000.000	150.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	102.339.167	44.205.014
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	135.582.956	91.377.942
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	237.922.123	135.582.956

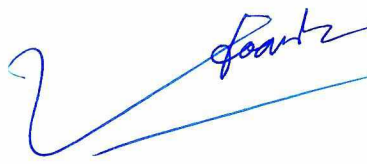
Nghệ An, ngày 14 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Oanh



Trần Thị Oanh



Nguyễn Ngọc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Nông Nghiệp An Ngãi tiền thân là Nông trường An Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 868/QĐ-UBND-ĐMDN ngày 13 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900465844 ngày 01 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Chủ sở hữu Công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.

0

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.876.900.000 đồng. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2019 là 18.573.192.304 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Trồng và kinh doanh các loại cây công nghiệp; Chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây công nghiệp, cây nông nghiệp, cây ăn quả; Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh xăng dầu, mỡ nhờn; Dịch vụ kỹ thuật giống cây, con; Khai thác, chế biến, kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh hàng nông sản; Sản xuất hàng thủ công nghiệp; Sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật); Quản lý, khai thác công trình thủy lợi; Xây dựng các công trình dân dụng vừa và nhỏ.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Xã Tân An, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 51 người (tại ngày 31/12/2018 là 63 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
- Các tài sản khác	10 - 40 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.9 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.13 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.14 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.15 . THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.16 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	54.744.125	114.258.049
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	183.177.998	21.324.907
Tổng	237.922.123	135.582.956

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	52.180.500	71.343.874
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	52.180.500	71.343.874

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	325.227.094	-	316.224.557	-
- Tạm ứng	178.462.900	-	164.864.900	-
- Bà Nguyễn Thị Liên	31.279.000	-	31.279.000	-
- Ông Nguyễn Văn Trí	15.000.000	-	15.000.000	-
- Các đối tượng khác	52.256.000	-	52.256.000	-
- BHXH, BHYT, BHTN	48.229.194	-	52.824.657	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	60.913.129	-	87.428.767	-
Chi phí SXKD dở dang	876.240.031	-	294.339.590	-
Thành phẩm	112.991.070	-	1.800.374	-
Hàng hóa	10.105.533	-	1.105.533	-
Tổng	1.060.249.763	-	384.674.264	-

7 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư trồng cam (*)	3.803.000.000	3.803.000.000
Nhà làm việc, kênh mương	234.197.191	234.197.191
Khác	20.000.000	20.000.000
Tổng	4.057.197.191	4.057.197.191

(*) Công trình đầu tư trồng cam đã bị hư hỏng và không còn khả năng thu hồi.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	18.860.000	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.860.000	-

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	511.660.497	511.660.497	1.063.231.823	1.063.231.823
- Công ty Cổ phần XD Nam Trường Thành	133.775.000	133.775.000	133.775.000	133.775.000
- Công ty CPTV và XD Đại Lộc	120.594.000	120.594.000	120.594.000	120.594.000
- Phải trả người bán khác	257.291.497	257.291.497	808.862.823	808.862.823

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	94.589.249	142.591.655	124.263.382	112.917.522
Thuế nhà đất	-	9.555.292	9.555.292	-
Phí, lệ phí	-	10.469.397	10.469.397	-
Trong đó				112.917.522
- Trình bày là phải trả	94.589.249			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	358.793.800	204.624.415
- Sở Tài chính Nghệ An	8.793.800	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	350.000.000	204.624.415

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	18.511.804.332	100%	17.953.161.124	100%
Tổng	18.511.804.332	100%	17.953.161.124	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

15 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán mủ cao su	4.414.513.778	3.241.688.200
Doanh thu khác	793.244.406	1.243.633.750
Tổng	5.207.758.184	4.485.321.950

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của mủ cao su	4.147.899.245	3.249.940.668
Giá vốn khác	37.158.936	512.278.254
Tổng	4.185.058.181	3.762.218.922

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.132.600	22.582.800
Tổng	16.132.600	22.582.800

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	999.532.051	1.095.289.935
Chi phí vật liệu quản lý	-	49.205.908
Chi phí quản lý khác	88.134.656	185.401.154
Tổng	1.087.666.707	1.329.896.997

19 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản khác	88.694.909	607.506.743
Tổng	88.694.909	607.506.743

20 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản khác	15.016.500	588.627.822
Tổng	15.016.500	588.627.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	24.844.305	(565.332.248)
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	24.844.305	(565.332.248)
Lỗ năm trước chuyển sang	(24.844.305)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	(565.332.248)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

22 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	237.922.123	-	135.582.956	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	377.407.594	-	387.568.431	-
Tổng	615.329.717	-	523.151.387	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			6.100.266.721	5.520.266.721
Phải trả người bán, phải trả khác			870.454.297	1.267.856.238
Tổng			6.970.721.018	6.788.122.959

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	237.922.123	-	-	237.922.123
Phải thu khách hàng, phải thu khác	377.407.594	-	-	377.407.594
Tổng	615.329.717	-	-	615.329.717
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.582.956	-	-	135.582.956
Phải thu khách hàng, phải thu khác	387.568.431	-	-	387.568.431
Tổng	523.151.387	-	-	523.151.387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	6.100.266.721	-	-	6.100.266.721
Phải trả người bán, phải trả khác	870.454.297	-	-	870.454.297
Tổng	6.970.721.018	-	-	6.970.721.018
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	5.520.266.721	-	-	5.520.266.721
Phải trả người bán, phải trả khác	1.267.856.238	-	-	1.267.856.238
Tổng	6.788.122.959	-	-	6.788.122.959

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

23 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 31/12/2019, UBND tỉnh Nghệ An ban hành Quyết định số 9413/UBND-TH về việc thay đổi thời điểm xác định giá trị Doanh nghiệp; Theo đó thời điểm xác định giá trị Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp An Ngãi là 0h ngày 01/01/2020.

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng thành viên	179.845.792	212.968.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung.

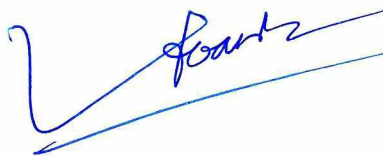
Nghệ An, ngày 14 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Oanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Oanh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hùng



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.271.980.638	465.338.566	467.270.843	17.082.085.384	22.286.675.431
Số tăng trong năm	330.579.000	-	-	600.439.453	931.018.453
- Đầu tư XDCB hoàn thành	330.579.000	-	-	600.439.453	931.018.453
Số giảm trong năm	-	-	-	(48.075.792)	(48.075.792)
- Giảm khác	-	-	-	(48.075.792)	(48.075.792)
Số dư cuối năm	4.602.559.638	465.338.566	467.270.843	17.634.449.045	23.169.618.092
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	53.246.240	235.212.000	467.270.843	80.424.202	836.153.285
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	871.117.559	416.386.185	467.270.843	916.012.462	2.670.787.049
Số tăng trong năm	50.000.000	5.750.000	-	69.900.000	125.650.000
- Khấu hao trong năm	50.000.000	5.750.000	-	69.900.000	125.650.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	921.117.559	422.136.185	467.270.843	985.912.462	2.796.437.049
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.400.863.079	48.952.381	-	16.166.072.922	19.615.888.382
Tại ngày cuối năm	3.681.442.079	43.202.381	-	16.648.536.583	20.373.181.043

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	17.488.131.207	1.785.180	52.844.518	-	-	17.542.760.905
Tăng vốn trong năm trước	465.029.917	-	-	-	-	465.029.917
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(565.332.248)	-	(565.332.248)
Tăng khác	-	-	-	-	39.459.083	39.459.083
Số dư cuối năm trước	17.953.161.124	1.785.180	52.844.518	(565.332.248)	39.459.083	17.481.917.657
Tăng vốn trong năm nay	618.246.000	-	-	-	-	618.246.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	24.844.305	-	24.844.305
Tăng khác (*)	-	-	-	-	967.280.392	967.280.392
Giảm khác (**)	(59.602.792)	-	-	-	(618.246.000)	(677.848.792)
Số dư cuối năm nay	18.511.804.332	1.785.180	52.844.518	(540.487.943)	388.493.475	18.414.439.562

(**): Công ty kết chuyển nguồn do xây dựng cơ bản hoàn thành năm 2019.

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay cá nhân (i)	908.500.000	908.500.000	680.000.000	100.000.000	328.500.000	328.500.000
- Quỹ hỗ trợ Phát triển - Chi nhánh Nghệ An (ii)	3.792.000.000	3.792.000.000	-	-	3.792.000.000	3.792.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Nghệ An (iii)	1.149.766.721	1.149.766.721	-	-	1.149.766.721	1.149.766.721
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Nghệ An (iv)	250.000.000	250.000.000	-	-	250.000.000	250.000.000
Tổng	6.100.266.721	6.100.266.721	680.000.000	100.000.000	5.520.266.721	5.520.266.721

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i): Vay ngắn hạn Bà Võ Thị Liễu số tiền 808.500.000 đồng và bà Lê Thị Ba số tiền 100.000.000 đồng, Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất 9,6%/năm, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 30, lãi trả chậm bị phạt theo lãi của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

(ii): Quỹ hỗ trợ Phát triển - Chi nhánh Nghệ An: Hợp đồng tín dụng số 474/HĐTD/2001 ngày 26/12/2001, Số tiền 4.097.210.000 đồng, thời hạn cho vay 4 năm kể từ năm 2001 đến 2004, lãi suất cho vay: 0,45%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 10% lãi suất trong hạn. Mục đích vay: Dự án sản xuất cam tại Nông trường An Ngãi; Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 3.792.000.000 đồng.

(iii): Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Nghệ An: Hợp đồng tín dụng số 11/HĐTD/1992 ngày 15/10/1992, số tiền là 2.142.000.000 đồng, thời hạn cho vay 04 năm, bắt đầu từ năm 1992 đến năm 1995, lãi suất 1,2%/tháng. Mục đích vay: Dự án trồng và chăm sóc cam; Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 1.149.766.721 đồng.

(iv): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Nghệ An, khoản vay này đã phát sinh từ lâu, hiện nay Công ty không còn lưu giữ hợp đồng vay; Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 250.000.000 đồng.

